

Bản án số: 323/2025/DS-PT

Ngày: 18 - 8 - 2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung;

Ông Ninh Quang Thế.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biển - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 163/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 05 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2025/DSST ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 189/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 06 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Kim N, sinh ngày 01/01/1973 (bà N có đơn yêu cầu xử vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096173002148; cấp ngày: 14/08/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cư trú tại: Khóm A, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là xã C, tỉnh Cà Mau).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1976 (có mặt).

Căn cước công dân số: 09607002301; cấp ngày: 16/10/2023; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là xã C, tỉnh Cà Mau).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Đông D, sinh năm 1978; cư trú tại: B, Tôn Đức T1, khóm D, phường T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Căn cước công dân số: 096078008020; cấp ngày: 25/12/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1978 (vắng mặt).

Căn cước công dân số: 096178004157; cấp ngày: 17/02/2025; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (nay là xã C, tỉnh Cà Mau).

-*Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng bà Nguyễn Kim N nguyên đơn trình bày:

Ngày 13/6/2020, ông Nguyễn Văn T cùng vợ là bà Nguyễn Thị T2 có vay của bà số tiền 3.200.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm triệu đồng), lãi suất các bên tự thỏa thuận nhưng không có quy định thời gian trả nợ, việc vay có viết biên nhận. Khi vay, vợ chồng ông T có thể chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CN QSDĐ) số AK 101917 và AK 101918 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P ký cấp cho ông T cùng ngày 11/6/2007, việc thế chấp được ghi nhận trong cùng biên nhận ngày 13/6/2020 nhằm để làm tin chứ không có lập hợp đồng thế chấp riêng, không có công chứng chứng thực và bà cũng không quản lý, sử dụng đất. Quá trình vay, dù bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng ông T không trả lãi và vốn vay, nên ngày 04/9/2024, bà gửi đơn yêu cầu hoà giải đối thoại tại Tòa án để hai bên gặp nhau thỏa thuận việc trả nợ. Tuy nhiên, vợ chồng ông T vẫn không tham gia hoà giải đối thoại. Đối với lời trình bày của ông T không đúng, bà không thống nhất. Nay tại phiên tòa, bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T trả một lần hết số tiền vốn vay là 3.200.000.000 đồng cùng lãi vay tính từ ngày 13/6/2020 cho đến ngày xét xử (ngày 17/4/2025) theo mức lãi suất 20%/năm và bà sẽ trả lại bản chính hai giấy CN QSDĐ nêu trên cho vợ chồng ông T khi vợ chồng ông T trả xong khoản tiền nợ nêu trên. Ngoài ra, bà không yêu cầu thêm khoản nào khác.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 22/02/2025 và lời khai tại phiên tòa ngày 26/3/2025, ông Nguyễn Văn T (bị đơn) trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T2 là vợ chồng. Vào khoảng năm 2020, ông có nợ bà Nguyễn Kim N số tiền vay là 1.400.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận do bà N giữ. Sau đó, hai bên thỏa thuận chuyển nhượng hai phần đất cụ thể: Phần đất có diện tích 280m² (ngang 14m, dài 20m) và 360m² (ngang 10m, dài 36m) cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau với giá 1.400.000.000 đồng để trừ số tiền nợ vay nêu trên, việc thoả thuận chuyển nhượng có lập hợp đồng và bà N đang giữ.

Do ông có nợ ông Nguyễn Trung L số tiền 870.000.000 đồng, nợ bà T3 (Nguyễn Văn P) số tiền 910.000.000 đồng và đã được Tòa án nhân dân huyện Phú Tân giải quyết, hiện đang thi hành án, còn phần đất thỏa thuận chuyển nhượng nêu trên, vì không đủ diện tích tách thửa nên giữa ông với bà N có thỏa thuận thống nhất sẽ chuyển nhượng thêm cho bà N 01 phần đất có diện tích 300m² (ngang 10m,

dài 30m) tọa lạc tại ấp C và bà N phải có trách nhiệm trả thay ông số tiền phải thi hành án 1.780.000.000 đồng nên số tiền nợ ghi trong biên nhận được ông ký nhận nợ ngày 13/6/2020 là 3.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N không thanh toán số tiền theo thỏa thuận cho thi hành án làm phát sinh tiền lãi. Vì vậy, bà N phải có trách nhiệm chịu phần lãi suất phát sinh này. Đồng thời, ông yêu cầu bà N giao trả lại bản chính hai giấy CN QSDĐ số AK 101917, AK 101918 do UBND huyện P ký cấp cho ông cùng ngày 11/6/2007, ông sẽ làm thủ tục tách thửa phần đất đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà N. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2025/DSST ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau đã quyết định (tóm tắt):

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 trả cho bà Nguyễn Kim N các khoản với tổng số tiền là 6.300.444.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trường hợp thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/5/2025 Tòa án nhân dân huyện Phú Tân nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để xét xử lại cho đúng sự thật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, ông chỉ đồng ý trả vốn 1.400.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T yêu cầu Hội đồng xét xử xác định ông T chỉ nợ vốn 1.400.000.000 đồng, lãi suất nếu tính thì chỉ 10%/tháng, tính từ ngày ông T ký biên nhận. Đồng thời chỉ một mình ông T chịu trách nhiệm trả cho bà N, bà T2 không có trách nhiệm liên đới cùng trả nợ cho bà N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2025/DS-ST ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau theo hướng buộc ông T và bà T2 trả cho bà N vốn và lãi là 3.397.429.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 – Bị đơn nộp trong thời hạn quy định của pháp luật. Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2] Nguyên đơn là bà Nguyễn Kim N có đơn yêu cầu xử vắng mặt. Bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt bà N và bà T2 theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về số tiền vay, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là biên nhận ký ngày 13/6/2020 thể hiện bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 3.200.000.000 đồng, bị đơn là ông T cũng thừa nhận có ký biên nhận. Hiện nguyên đơn giữ hai giấy CN QSDĐ số AK 101917, AK 101918 do UBND huyện P ký cấp cùng ngày 11/6/2007, cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Nội dung biên nhận: “Tôi tên Nguyễn Văn T, có nợ chế Như tổng cộng là 3.200.000 triệu. Bằng chữ là Ba tỉ hai trăm triệu và tôi có thể chấp chế Như hai cuốn sổ đỏ số 101917 và 101918 mang tên Nguyễn Văn T ấp Cái Đồi N1, xã V và diện tích 1 cuốn 4800 và cuốn 4780. Tổng cộng hai cuốn là 9600m vuông. Tôi nhận đủ 1 lần là 3.200.000 triệu. Bằng chữ là Ba tỉ hai trăm triệu đồng. Tổng cộng 3.200.000.000. 13 tháng 6 năm 2020. Tùng, Nguyễn Văn T” (bút lục 06)

[3.2] Ông Nguyễn Văn T cho rằng đã thỏa thuận, ký hợp đồng chuyển nhượng đất để trừ số tiền nợ 1.400.000.000 đồng cho nguyên đơn nhưng lại lý giải thỏa thuận với nguyên đơn về việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án thay với số tiền là 1.800.000.000 đồng nên biên nhận ghi nợ 3.200.000.000 đồng là cộng cả khoản nợ 1.400.000.000 đồng vào là có mâu thuẫn. Ngoài ra, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền nợ nguyên đơn là 1.400.000.000 đồng, không chứng minh được việc thỏa thuận chuyển nhượng đất để trừ nợ. Cấp sơ thẩm đã làm việc với ông Trần Ông G (chồng bà N), ông G đã cung cấp các hợp đồng chuyển nhượng đất, biên nhận nhận tiền chuyển nhượng đất giữa ông G, bà N với ông T nhưng không có tài liệu nào thể hiện có việc thỏa thuận chuyển nhượng đất trừ nợ như ông T trình bày (bút lục 56 đến 62). Việc ông T trình bày đôi bên thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ thi hành án thay, cấp sơ thẩm cũng đã làm việc với Cơ quan Thi hành án và Cơ quan Thi hành án đã xác định không có sự việc thỏa thuận như ông T trình bày (bút lục 52). Do đó, cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền nợ theo biên nhận là 3.200.000.000 đồng, là có căn cứ.

[4] Đối với số tiền lãi phải trả, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Tại đơn khởi kiện, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục 64, 66): Bà N xác định khi chốt nợ thì hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ, hai bên có thỏa thuận lãi 20%/năm nhưng không ghi vô biên nhận. Đối với ông T thì không thừa nhận có thỏa thuận lãi 20%, mà xác định đến khi chốt nợ 1.400.000.000 đồng thì bà N không tính lãi (bà N cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là có thỏa thuận lãi 20%). Như vậy, theo lời trình bày của hai bên và theo nội dung Biên nhận ngày 13/6/2020, đối chiếu quy định của pháp luật, thì việc vay nợ giữa đôi bên phải được xác định là Hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất.

[4.2] Theo quy định pháp luật:

- Tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định:

“Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn

1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

- Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định:

Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

...

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Tại Điều 468 Bộ luật dân sự quy định:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, ...

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

[4.3] Đối chiếu với các quy định pháp luật nêu trên, với việc bà N không có chứng cứ về việc báo cho ông T thời gian phải trả tiền. Đến ngày 04/9/2024 bà N nộp đơn khởi kiện. Vậy lãi suất chậm trả phải được tính từ ngày 04/9/2024 (ngày nộp đơn kiện) đến ngày xử sơ thẩm (17/4/2025), với mức lãi suất 10%/năm.

Từ ngày 04/9/2024 đến 17/4/2025 là 7 tháng 13 ngày, lãi 0,83%/tháng. Số tiền lãi bị đơn phải trả:

$3.200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 7 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 197.429.000 \text{ đồng}.$

[5] Như vậy, tổng vốn và lãi bị đơn phải trả là:

$3.200.000.000 \text{ đồng} + 197.429.000 \text{ đồng} = 3.397.429.000 \text{ đồng}.$

[6] Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu số tiền chênh lệch là :

$6.300.444.000 \text{ đồng} - 3.397.429.000 \text{ đồng} = 2.903.015.000 \text{ đồng}.$

[7] Đối với yêu cầu không buộc bà T2 cùng có trách nhiệm trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm ký biên nhận nợ cho đến nay, ông T và bà T2 còn mối quan hệ vợ chồng. Bà T2 và ông T không có chứng cứ chứng minh trong thời kỳ hôn nhân ông bà có thỏa thuận làm kinh tế riêng và chịu trách nhiệm riêng đối với tài sản được tạo lập do làm ăn riêng, kinh doanh riêng mà có được. Do đó, khoản nợ vay của nguyên đơn được xác định là nợ chung của ông T và bà T2 trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà T2 cùng có trách nhiệm liên đới với ông T trả nợ cho bà N là có căn cứ.

[8] Từ những căn cứ và nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về số tiền phải trả cho bà N.

[9] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T2 về việc tính lãi với mức lãi suất 10%/năm, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Các vấn đề khác không được chấp nhận.

[11] Án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 99.948.600đồng. Bà N phải chịu 90.060.000đồng. Ngày 05/12/2024, bà N đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 56.948.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003617, của Chi cục Thi hành án huyện Phú Tân, được đối trừ, bà N phải nộp tiếp số tiền 33.112.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu có dự nộp được nhận lại.

[12] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2,.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 86/2025/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim N.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 trả cho bà Nguyễn Kim N tổng số tiền là 3.397.429.000đồng (Ba tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn đồng). Trong đó vốn 3.200.000.000 đồng, lãi 197.429.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Kim N có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Văn T cùng bà Nguyễn Thị T2 không tự nguyện thi hành xong thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 trả cho bà Nguyễn Kim N số tiền 2.903.015.000đ.

3. Bà Nguyễn Kim N có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2 bản chính hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 101917, AK 101918 do UBND huyện P ký cùng ngày 11/6/2007, cấp cho ông Nguyễn Văn T đứng tên, khi ông T, bà T2 thanh toán xong nợ cho bà N.

4. Án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu số tiền án phí là 99.948.600 đồng (chín mươi chín triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn sáu trăm đồng). Bà Nguyễn Kim N phải chịu số tiền án phí là 90.060.000 đồng (chín mươi triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng). Ngày 05/12/2024, bà N đã nộp số tiền là 56.948.000 đồng (năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003617, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được đối trừ, bà N phải nộp tiếp số tiền 33.112.000 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm mười hai ngàn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T2 không phải chịu. Ngày 08/5/2025 ông Nguyễn Văn T đã dự nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004096, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh